

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009  
đã được kiểm toán*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG**

**Báo cáo tài chính**  
**cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>03 - 05</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	<b>06 - 06</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN:</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Á Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### Công ty

Công ty Cổ phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ –BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công ty Cổ phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ–BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐDBCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29/05/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2009 là:** 50.000.000.000 VND.

**Vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2009 là:** 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

### Công ty có các đơn vị thành viên sau đây :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 45, khu tập thể chính hình, phố Trung Kính Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009 là: 20.510.408.535 VND ; Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2008 là: 5.431.928.177 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là: 9.702.161.784 VND ; Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là: 0 VND.

### Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

+ Bà : Nguyễn Thị Nhung	Chủ tịch HĐQT
+ Ông : Nguyễn Ngọc Tứ	Phó Chủ tịch
+ Ông : Nguyễn Văn Thái	Thành viên



+ Ông : Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
+ Ông : Lê Đình Quang	Thành viên
+ Ông : Cao Trí Đức	Thành viên
+ Ông : Trần Bửu Trí	Thành viên

*Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:*

+ Bà : Nguyễn Thị Nhung	Giám đốc
+ Ông : Nguyễn Ngọc Tứ	Phó Giám đốc
+ Ông : Nguyễn Văn Thái	Phó Giám đốc
+ Ông : Phan Ngọc Thuần	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

*Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:*

+ Bà : Nguyễn Thị Cấn	Trưởng ban kiểm soát
+ Bà : Dương Thị Thùy Hương	Thành viên
+ Ông : Trần Bá Kiệt	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

#### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ ; Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sơn Á Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh., ngày 15 tháng 02 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Nhung

Tp Hồ Chí Minh., ngày 15 tháng 02 năm 2010

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

10205068,  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số. 91... BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính năm 2009  
của Công ty Cổ phần Sơn Á Đông*

**Kính gửi :** - Cổ đông của Công ty Cổ phần Sơn Á Đông  
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sơn Á Đông  
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Á Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sơn Á Đông được lập ngày 05 tháng 02 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Á Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính 2009 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 03 năm 2010**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV số D 0064/KTV**Kiểm toán viên****Dương Thị Quỳnh Hoa**  
Chứng chỉ KTV số 0414/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>91.357.958.654</b>	<b>93.729.978.149</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>4.995.030.144</b>	<b>1.048.440.703</b>
1. Tiền	111		4.995.030.144	1.048.440.703
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>45.044.015.570</b>	<b>49.766.428.962</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	48.166.670.150	50.719.590.196
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	32.020.000	303.962.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3	157.002.566	86.855.250
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (**)	139	2.4	(3.311.677.146)	(1.343.979.364)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>39.757.543.188</b>	<b>41.737.673.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.757.543.188	41.737.673.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.561.369.752</b>	<b>1.177.434.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4	1.561.369.752	1.177.434.601





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>40.969.572.214</b>	<b>35.944.867.826</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5</b>	<b>40.917.253.214</b>	<b>35.944.867.826</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	15.493.220.840	11.221.616.286
- Nguyên giá	222		33.782.439.206	29.300.869.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.289.218.366)	(18.079.253.275)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.663.498.561	24.703.251.540
- Nguyên giá	228	5.2	28.131.613.147	28.452.315.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.468.114.586)	(3.749.064.255)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.3	1.760.533.813	20.000.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6</b>	<b>52.319.000</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.319.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>132.327.530.868</b>	<b>129.674.845.975</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>66.427.005.053</b>	<b>73.934.610.237</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>7</b>	<b>62.312.274.282</b>	<b>73.417.264.225</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7.1	34.017.266.139	52.018.825.248
2. Phải trả cho người bán	312	7.2	20.713.044.651	11.849.890.151
3. Người mua trả tiền trước	313	7.3		490.020.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.4	4.131.030.513	2.175.296.040
5. Phải trả người lao động	315		1.183.913.144	553.423.404
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.5	2.267.019.835	6.329.808.740
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.114.730.771</b>	<b>517.346.012</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn-khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	8	3.988.251.179	419.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		126.479.592	98.346.012
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>	<b>400</b>		<b>65.900.525.815</b>	<b>55.740.235.738</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>9</b>	<b>65.275.906.712</b>	<b>55.612.540.252</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(38.795.324)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.571.339.391	4.571.339.391
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.041.200.861	1.041.200.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.702.161.784	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>9</b>	<b>624.619.103</b>	<b>127.695.486</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		624.619.103	127.695.486
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>132.327.530.868</b>	<b>129.674.845.975</b>



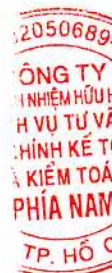


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.1	244.235.407.759	195.420.686.799
2. Các khoản giảm trừ		2.509.374.360	1.834.559.937
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.726.033.399	193.586.126.862
4. Giá vốn hàng bán	11	191.627.961.938	161.914.063.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.098.071.461	31.672.063.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	110.053.406	432.463.297
7. Chi phí tài chính	12	3.985.531.570	8.062.641.192
Trong đó: Chi phí lãi vay		3.447.334.186	6.257.329.123
8. Chi phí bán hàng		10.810.819.931	9.968.751.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.744.309.451	7.228.616.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.667.463.915	6.844.516.609
11. Thu nhập khác	10.3	297.250.928	137.062.293
12. Chi phí khác		45.963.470	587.280
13. Lợi nhuận khác		251.287.458	136.475.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.918.751.373	6.980.991.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13	3.408.342.838	1.549.063.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.510.408.535	5.431.928.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	4.102	1.086



Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Năm 2009**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		261.583.940.913	203.050.138.696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(151.971.657.142)	(102.129.339.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.645.178.984)	(12.081.137.140)
4. Tiền chi trả lãi vay		(3.595.869.832)	(6.413.390.252)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.317.616.569)	(2.572.752.267)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.175.516.834	4.582.649.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.464.147.813)	(30.959.895.235)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.764.987.407</b>	<b>53.476.273.905</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.679.137.459)	(2.369.051.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.179.068	51.442.632
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.580.958.391)</b>	<b>(2.317.608.941)</b>

(tiếp theo trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		168.008.050.287	70.406.549.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(207.471.502.171)	(116.598.985.289)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.773.987.691)	(6.135.496.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(53.237.439.575)</b>	<b>(52.327.932.152)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.946.589.441</b>	<b>(1.169.267.188)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.048.440.703</b>	<b>2.217.707.891</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>4.995.030.144</b>	<b>1.048.440.703</b>

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công ty Cổ phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐBCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29/05/2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 50.000.000.000 VND.

Vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty có các đơn vị thành viên sau đây :**

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiên II xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 45, khu tập thể chính hình, phố Trung Kính Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.



#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### 2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng Công Thương công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

'+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

'+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên việc xác định giá trị hàng tồn kho không được Công ty áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm báo cáo kiểm toán này được phát hành, chúng tôi chưa nhận được tài liệu cho việc xử lý khoản chênh lệch về số lượng cũng như giá trị của hàng tồn kho giữa số liệu trên sổ sách của Công ty với biên bản kiểm kê hàng tồn kho thực tế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.





**6.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 07 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất dài hạn	50 năm

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



### 11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

#### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	130.985.471	229.537.217
Tiền gửi ngân hàng	4.864.044.673	818.903.486
Tiền gửi VND	4.783.841.378	801.715.972
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	80.203.295	17.187.514
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.995.030.144</b>	<b>1.048.440.703</b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>2.1. Phải thu khách hàng</b>	<b>48.166.670.150</b>	<b>50.719.590.196</b>
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Công Ty Vận Tải Viễn Dương - Vinashin	3.176.446.935	5.011.557.079
+ Công Ty Lắp Máy Xây Dựng Hà Nội	4.230.859.713	8.154.958.332
+ Công Ty Thương Nghiệp TH Thái Bình	2.964.580.673	1.130.180.649
+ Cửa hàng Minh Tâm	1.552.801.501	1.493.443.819
+ Công Ty CP Tôn Mạ Màu Việt Pháp	3.296.150.401	7.155.915.784
+ Công Ty TNHH Bảo Huy	791.345.381	910.037.425
+ Công Ty TNHH Trần Liên Hưng	87.442.493	317.317.956
+ DNTN SXTM & DV Thép Đồng Tiến - Nhật Việt	2.778.570.055	605.845.272
+ Công Ty TNHH Tân Thế Giới	1.868.157.433	2.426.858.661
+ Công Ty TNHH XD & DV An Phát	929.922.140	503.149.893
+ Công Ty TNHH TM Triệu Tấn	1.361.542.653	760.306.280
+ Công Ty TNHH Công Nghiệp TA Việt Nam	5.074.353.198	5.949.481.258
+ Công Ty TNHH Tôn Phương Nam	9.966.022.418	7.123.411.115
+ Công ty Wilckens Faints (Hellas) Sa	809.763.289	790.866.425
+ Công ty TNHH Phú Huỳnh	607.391.461	453.799.701
+ Công ty TNHH Trung Hoa	484.481.755	524.516.602
+ Các khách hàng khác	8.186.838.651	7.407.943.945
<b>Tổng cộng:</b>	<b>48.166.670.150</b>	<b>50.719.590.196</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>2.2. Trả trước cho người bán</b>	<b>32.020.000</b>	<b>303.962.880</b>

**Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán là:**

Trong đó:

+ Công ty Texchem Singapore		303.762.880
+ Nguyễn Hữu Hùng	820.000	200.000
+ Đối tượng khác	31.200.000	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>32.020.000</b>	<b>303.962.880</b>

**2.3. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	157.002.566	86.855.250

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác là:**

Trong đó:

+ BHXH, BHYT	85.658.938	
+ Công Ty Liên Doanh Bột Đá Yên Bái		650.000
+ Công ty Nam Đan		19.685.400
+ Phạm Như Ý	7.000.000	16.500.000
+ Trương Thị Kim Huệ	3.600.000	9.200.000
+ Lê Nguyễn Châu Toàn	7.500.000	7.500.000
+ Lê Thị Màu	500.000	7.000.000
+ Đối tượng khác	52.743.628	26.319.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.002.566</b>	<b>86.855.250</b>

**2.4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (\*)**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
	<b>(3.311.677.146)</b>	<b>(1.343.979.364)</b>

Trong đó:

+ Trương Văn Thọ		8.643.270
+ Công ty Cổ phần Thiết Bị Leacon		238.712.514
+ Doanh nghiệp tư nhân Thế Minh		137.875.801
+ TTKD & DV Macschinco		149.999.999
+ Công ty TNHH Hữu Quý		28.147.000
+ Công ty TNHH Minh Tường		84.226.003
+ Công ty Thương mại vận tải Bình Minh		314.919.000
+ Công ty TNHH Trung Sơn		369.610.890
+ Công ty TNHH Kỹ Nghệ J&V		5.746.920
+ Xí nghiệp vật tư hàng hải		6.097.967
+ Công ty TNHH Tàu cao tốc Bắc Nam	135.230.211	
+ Công ty TNHH Vận tải Viễn dương Vinashin	3.176.446.935	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.311.677.146</b>	<b>1.343.979.364</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	26.937.714.912	23.158.905.091
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	12.819.828.276	17.260.095.448
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		1.318.673.344
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.757.543.188</b>	<b>41.737.673.883</b>

### 4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>4.1. Tạm ứng</b>	<b>239.658.129</b>	<b>290.420.670</b>

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng là:**

Trong đó:

+ Huỳnh Thanh Tâm	5.876.000	19.030.000
+ Văn phòng đại diện Hà Nội	73.962.499	151.650.670
+ Nguyễn Ngọc Tứ	26.000.000	26.000.000
+ Nguyễn Tài Thảo	7.000.000	12.000.000
+ Đặng Bình Tiên	8.000.000	5.000.000
+ Đoàn Mai Châu	15.900.000	19.900.000
+ Các nhân viên khác	102.919.630	56.840.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.658.129</b>	<b>290.420.670</b>

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>4.2. Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>1.321.711.623</b>	<b>887.013.931</b>

**Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn là:**

Trong đó:

+ Ngân hàng Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh 6	1.321.711.623	887.013.931
---	---------------	-------------

<b>Tổng cộng</b>	<b>1.321.711.623</b>	<b>887.013.931</b>
------------------	----------------------	--------------------



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 5. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

#### 5.1. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số dư đầu năm	4.865.622.537	17.174.119.527	3.075.650.285	968.404.601	3.217.072.611	29.300.869.561
2. Số tăng trong năm	-	6.444.181.243	1.037.694.210	106.213.493	888.711.413	8.476.800.359
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		6.444.181.243	1.037.694.210	106.213.493	888.711.413	8.476.800.359
- Xây dựng mới						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong năm	668.304.000	468.498.190	13.000.000	449.813.763	2.395.614.761	3.995.230.714
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		194.000.000	13.000.000	87.517.210		294.517.210
- Giảm khác (do hòa hoãn)	668.304.000	274.498.190		362.296.553	2.395.614.761	3.700.713.504
4. Số dư cuối năm	4.197.318.537	23.149.802.580	4.100.344.495	624.804.331	1.710.169.263	33.782.439.206
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	3.869.429.002	9.344.407.415	2.215.746.009	732.525.343	1.917.145.506	18.079.253.275
2. Khấu hao trong năm	199.238.707	2.051.605.898	441.460.725	117.553.465	205.042.799	3.014.901.596
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	199.238.707	2.051.605.900	441.460.725	117.553.465	205.042.799	3.014.901.596
- Tặng khác						-
3. Giảm trong kỳ	668.304.000	321.786.192	13.000.000	433.050.715	1.368.795.596	2.804.936.503
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán		194.000.000	13.000.000	87.517.210		294.517.210
- Giảm khác (do hòa hoãn)	668.304.000	127.786.192		345.533.505	1.368.795.596	2.510.419.293
4. Số dư cuối năm	3.400.363.709	11.074.227.121	2.644.206.734	417.028.093	753.392.709	18.289.218.366
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
1. Tại ngày đầu năm	996.193.535	7.829.712.112	859.904.276	235.879.258	1.299.927.105	11.221.616.286
2. Tại ngày cuối năm	796.954.828	12.075.575.459	1.456.137.761	207.776.238	956.776.554	15.493.220.840



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kỹ thuật sơn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm	24.248.072.436	3.883.540.711	104.700.690	216.001.958	28.452.315.795
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm					
3. Số giảm trong năm	-	-	104.700.690	216.001.958	320.702.648
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán			104.700.690	216.001.958	320.702.648
4. Số dư cuối năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	-	28.131.613.147
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	484.961.449	2.943.400.158	104.700.690	216.001.958	3.749.064.255
2. Khấu hao trong năm	484.961.449	554.791.530			1.039.752.979
3. Giảm trong năm	-	-	104.700.690	216.001.958	320.702.648
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán			104.700.690	216.001.958	320.702.648
4. Số dư cuối năm	969.922.898	3.498.191.688	-	-	4.468.114.586
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
1. Tại ngày đầu năm	23.763.110.987	940.140.553	-	-	24.703.251.540
2. Tại ngày cuối năm	23.278.149.538	385.349.023	-	-	23.663.498.561





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND				
<b>5.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>						
- Chi phí XD CB dở dang						
- Mua sắm tài sản cố định	1.760.533.813	20.000.000				
- Sửa chữa lớn tài sản cố định						
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.760.533.813</b>	<b>20.000.000</b>				
<b>6. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>						
	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>				
	<b>VND</b>	<b>VND</b>				
<b>6.1 Chi phí trả trước dài hạn</b>						
Trong đó:						
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	52.319.000					
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.319.000</b>	-				
<b>7. NỢ NGẮN HẠN</b>						
	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>				
	<b>VND</b>	<b>VND</b>				
<b>7.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (*)	34.017.266.139	52.018.825.248				
- Vay dài hạn đến hạn trả						
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả						
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.017.266.139</b>	<b>52.018.825.248</b>				
<b>(*) Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn là:</b>						
+ Ngân Hàng Công Thương - CN 6 (VND)	21.426.004.604	28.313.676.246				
+ Ngân Hàng Công Thương - CN 6 (USD)	3.279.261.535	16.984.149.002				
+ Nguyễn Thị Cẩm Loan		720.000.000				
+ Đinh Xuân Trung	200.000.000	450.000.000				
+ Lê Thị Tư	1.400.000.000	1.820.000.000				
+ Đặng Thị Lê Hà	910.000.000	560.000.000				
+ Cao Thị Đoan Trinh	1.000.000.000	800.000.000				
+ Nguyễn Thị Huệ	800.000.000	400.000.000				
+ Ngô Thị Ngọc	150.000.000	1.000.000.000				
+ Nguyễn Hữu Thiên Phúc		100.000.000				
+ Nguyễn Tài Thảo	1.300.000.000	500.000.000				
+ Đỗ Thị Thúy Vi	1.665.000.000					
+ Lê Văn Đỉnh	1.350.000.000					
+ Đối tượng khác	537.000.000	371.000.000				
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.017.266.139</b>	<b>52.018.825.248</b>				
<b>Ghi chú:</b>						
+ Số dư khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh 6 là của hợp đồng tín dụng sau:						
<b>Số HĐ</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hạn mức tín dụng</b>	<b>Số dư (USD)</b>	<b>Số dư VND hay quy đổi ra VND</b>	<b>Phương thức bảo đảm khoản vay</b>
09.23.0033/HĐTĐ	06 tháng	VND: 9,5%/năm USD: 4,7%/năm	55 tỷ VND	177.458,82	21.426.004.604 3.279.261.535	Thế chấp tài sản
Ngày hợp đồng: 31/03/2009						
<b>Cộng</b>				<b>177.458,82</b>	<b>24.705.266.139</b>	

+ Số dư khoản vay cá nhân của Công ty tại 31/12/2009 là 9.312.000.000 VND, lãi suất 1%/tháng, được thay đổi theo lãi suất cho vay của ngân hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>7.2. Phải trả người bán</b>	<b>20.713.044.651</b>	<b>11.849.890.151</b>

**Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán là:**

Trong đó:

+ DNTN Thái Lai		1.146.025.540
+ DNTN TM - DV Bình Phú	1.827.430.791	2.380.229.132
+ Công ty TNHH Hưng Long		278.355.000
+ Công ty TNHH Saigon Daklak		114.372.940
+ Công ty Brylchem Enterprise	1.021.371.288	1.728.665.960
+ Công ty CP Vật Tư Sài Gòn	21.342.090	11.942.123
+ Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu	142.295.450	801.084.525
+ Công ty Cổ phần In bao bì Mỹ Châu	466.262.170	413.054.126
+ Công ty Cổ phần Hóa Chất Ma Ha	183.168.420	285.722.080
+ DNTN Hóa chất H.D.I		341.742.200
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	528.255.200	483.617.090
+ Công ty TNHH Nuplex Resins - Vietnam	196.518.300	183.754.890
+ Công ty TNHH Trường Nghiệp		161.453.301
+ Công ty TNHH Nam Đan	255.937.187	157.619.850
+ Công ty TNHH Hóa chất bao bì	67.725.000	299.807.950
+ Công ty TNHH TM&DV Tam Trần	1.099.296.880	250.081.720
+ Công ty TNHH TM & DV PT	856.567.311	920.487.548
+ Eternal Resin Co.,Ltd	1.382.044.410	
+ Alliance Resin SDN.BHD	1.899.641.200	
+ Cristal The National Titanium Dioxid	1.459.841.000	
+ Các khách hàng khác	9.305.347.954	1.891.874.176
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.713.044.651</b>	<b>11.849.890.151</b>

**7.3. Người mua trả trước**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	-	490.020.642

**Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán là:**

Trong đó:

+ Công ty Hải Sản Trường Sa		340.000.000
+ Công ty KHCN Giao thông vận tải		150.020.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>490.020.642</b>

**7.4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>7.4.1 Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>4.131.030.513</b>	<b>2.175.296.040</b>
1. Thuế GTGT	936.290.547	904.619.884
2. Thuế TTĐB		-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	11.524.389	
4. Thuế TNDN	2.929.435.755	824.036.352
5. Thuế tài nguyên		-
6. Thuế nhà đất		-
7. Tiền thuê đất		-
8. Các loại thuế khác	253.779.822	446.639.804

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

+ Thuế thu nhập cá nhân	253.779.822	446.639.804
- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%	102.931.700	106.453.528
- Thuế thu nhập cá nhân kê khai tại Công ty	150.848.122	340.186.276
+ Các loại thuế khác	-	-
<b>7.4.2 Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.131.030.513</b>	<b>2.175.296.040</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 7.5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHXH, BHYT		3.811.335
- KPCĐ	142.131.458	168.401.716
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải nộp khác (*)	2.124.888.377	6.157.595.689
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.267.019.835</b>	<b>6.329.808.740</b>

(\*) Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp ngắn hạn khác như sau:

Trong đó:		
+ Công ty TNHH Đức Thạnh (cho mượn nguyên liệu, hàng hóa)		159.552.000
+ Cổ đông Sơn Á Đông (trả cổ tức năm 2008)	14.660.000	2.007.278.000
+ Công ty TNHH Hải Sơn (tiền quyền sử dụng đất)	500.000.000	2.587.762.619
+ Công ty TNHH Samhua Paint	1.405.128.377	1.197.903.070
+ Tổng công ty Hóa chất Việt Nam	205.100.000	205.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.124.888.377</b>	<b>6.157.595.689</b>

### 8. VAY DÀI HẠN

#### Vay dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>8.2 Vay và nợ dài hạn</b>		
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>3.988.251.179</b>	<b>419.000.000</b>
- Vay ngân hàng	3.988.251.179	419.000.000
Trong đó:		
+ Ngân Hàng Công Thương Chi nhánh 6 (*)	3.988.251.179	419.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<b>b. Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.988.251.179</b>	<b>419.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### Ghi chú:

(\*) Số dư khoản mục vay dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2009 là của các hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư VND tại 31/12/2009	Phương thức bảo đảm khoản vay
09.23.0062	03/08/2009	48 tháng	10,5%/năm	5,75 tỷ VND	3.988.251.179	Thế chấp tài sản
Cộng					<u>3.988.251.179</u>	

Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ máy móc và các thiết bị phụ trợ để thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất sơn (theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09.23.0040/HĐTC ngày 03/08/2009). Giá trị tài sản bảo đảm là: 11.692.400.000 VNĐ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 9. Vốn chủ sở hữu

#### 9.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp								Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	1	2	3	4	5	6	7	8		
<b>A</b>										
- Số dư đầu năm trước	50.000.000.000			-	5.632.933.767	793.360.010	581.873.784			
<b>Tăng trong năm trước</b>										
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						247.840.851	495.681.702		6.493.522.553	
- Trích lập quỹ								495.681.702	5.431.928.177	
- Tăng vốn trong năm										
- Tăng khác										
<b>Giảm trong năm trước</b>										
- Chia cổ tức năm trước					1.061.594.376				1.061.594.376	
- Trích lập quỹ								949.860.000	6.493.522.553	
- Điều chỉnh giảm quỹ ĐTPT để chi bổ sung cổ tức năm 2008					1.061.594.376				5.750.000.000	
- Giảm khác								949.860.000	743.522.553	
- Số dư cuối năm trước	50.000.000.000				4.571.339.391	1.041.200.861	127.695.486			
- Số dư đầu năm nay	50.000.000.000				4.571.339.391	1.041.200.861	127.695.486			
<b>Tăng trong năm nay</b>										
- Tăng vốn					19.939.833				1.793.573.617	20.510.408.535
- Lợi nhuận tăng trong năm										20.510.408.535
- Trích lập quỹ								1.793.573.617		
- Tăng khác					19.939.833					
<b>Giảm trong năm nay</b>										
- Chia cổ tức					58.735.157					10.808.246.751
- Trích lập quỹ										1.793.573.617
- Tạm chia cổ tức năm 2009										9.000.000.000
- Giảm khác					58.735.157				1.296.650.000	14.673.134
<b>Số dư cuối năm nay</b>	50.000.000.000			(38.795.324)	4.571.339.391	1.041.200.861	624.619.103		9.702.161.784	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 9.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009		Tại ngày 01/01/2009	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
			50.000.000.000	50.000.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 9.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.571.339.391	4.571.339.391
- Quỹ dự phòng tài chính	1.041.200.861	1.041.200.861
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	624.619.103	127.695.486

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

##### 9.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

##### 9.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

##### 9.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thường đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

##### 9.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

### 10. DOANH THU

Chi tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>10.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>244.235.407.759</b>	<b>195.420.686.799</b>
- Doanh thu bán hàng	244.235.407.759	195.420.686.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.509.374.360	1.834.559.937
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	2.030.457.400	1.266.451.412
+ Hàng bán bị trả lại	478.916.960	568.108.525
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>241.726.033.399</b>	<b>193.586.126.862</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	241.726.033.399	193.586.126.862
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>10.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>110.053.406</b>	<b>432.463.297</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.062.763	78.253.989
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán cổ phần		
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	2.990.643	82.030.546
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán chưa thực hiện	-	272.178.762
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>10.3. Thu nhập khác</b>	<b>297.250.928</b>	<b>137.062.293</b>
- Thu từ xử lý công nợ	2.363.005	14.097.998
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản	2.727.273	42.922.727
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		79.774.799
- Nợ phải thu khó đòi đã xử lý thu hồi được	125.000.000	
- Thu nhập khác	167.160.650	266.769

### 11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	191.627.961.938	161.914.063.822
<b>Tổng cộng</b>	<b>191.627.961.938</b>	<b>161.914.063.822</b>

### 12. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí lãi vay	3.447.334.186	6.257.329.123
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	125.619.126	1.649.250.940
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Chi phí tài chính khác	412.578.258	156.061.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.985.531.570</b>	<b>8.062.641.192</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

### 13. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.408.342.838	1.549.063.445
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.408.342.838</b>	<b>1.549.063.445</b>

**Ghi chú:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chi tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.918.751.373	6.980.991.622
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	25.750.000	(272.178.762)
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phạt vi phạm hành chính)	25.750.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)		(272.178.762)
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.944.501.373	6.708.812.860
(1) - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.986.125.343	1.878.467.601
(2) + Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.	(1.795.837.603)	(151.006.437)
(3) + Thuế TNDN được miễn giảm đối với cơ sở kinh doanh đầu tư dây chuyền sản xuất mới, đổi mới công nghệ, ...	(781.944.902)	(178.397.719)
+ Thuế TNDN còn phải nộp $(=(1)-(2)-(3))$	3.408.342.838	1.549.063.445
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.510.408.535	5.431.928.177

### 14. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.510.408.535	5.431.928.177
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông.		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20.510.408.535	5.431.928.177
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.102	1.086



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

### 15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
15.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.388.810.514	169.473.319.930
15.2. Chi phí nhân công	12.051.803.112	10.782.093.321
15.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4.054.654.573	4.705.768.731
15.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.781.575.726	6.233.842.143
15.5. Chi phí khác bằng tiền	4.691.271.687	5.131.231.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.968.115.612</b>	<b>196.326.255.454</b>

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

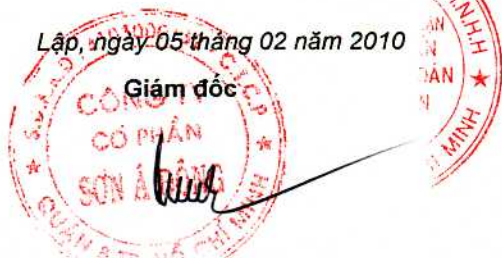
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung